

Bản án số: 23/2024/HS-PT

Ngày: 22-3-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Trọng Cẩn.

Bà **Trương Thị Đào Vi**.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Ngọc Thành Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Phước Nguỡng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 3 năm 2024 và ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế - **số A đường T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 88/2023/TLPT-HS ngày 24 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo **Nguyễn Ngọc L**, do có kháng cáo của bị cáo và người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 59/2023/HS-PT ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Ngọc L**; sinh ngày 30/9/1978 tại tỉnh Quảng Bình; nơi cư trú: **Tổ dân phố A, thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Công L1**, sinh năm 1948 (đã chết) và bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1956; có vợ: **Trần Nhật Y**, sinh năm 1982; con: có 03 con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: Không có;

Quá trình nhân thân: Lúc nhỏ ở với gia đình, đi học hết lớp 12 thì nghỉ học ở nhà phụ giúp gia đình. Năm 2000 tham gia nghĩa vụ quân sự, đến năm 2002 xuất ngũ trở về địa phương, làm ăn sinh sống cho đến nay.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cầm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông **Võ Công H**, sinh năm 1978, Luật sư của Công ty **L2** thuộc Đoàn Luật sư tỉnh **T**, có mặt.

- Bị hại: Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1971. Địa chỉ: **Tổ dân phố H, thị trấn L,**

huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 09 giờ 00 phút ngày 15/12/2022, tại tổ dân phố H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; do có mâu thuẫn trong việc tranh chấp đất đai từ trước nên giữa bà Trần Thị H1 và bà Phạm Thị N (mẹ bị cáo L) xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Bị cáo L nghe bà H1 xúc phạm bà N "Mi đuổi con cháu đi hết để dẫn trai về nhà đ. bày" nên bức xúc, đi đến và có lời lẽ qua lại với bà H1, yêu cầu bà H1 không được xúc phạm người khác. Bà H1 vẫn tiếp tục có lời lẽ xúc phạm đối với bà N, L dùng tay trái đánh 01 cái vào vùng má phải của bà H1, dùng tay phải đánh 02 cái vào vùng má trái của bà H1 làm bà H1 ngã xuống nền đất đá gồ ghề. Được người dân can ngăn, L bỏ đi về thì bà H1 nhặt đá ném về phía L.

Hậu quả: Bà H1 bị thương, được đưa đi cấp cứu và điều trị tại Bệnh viện Hoàn Mỹ thành phố Đ, đến ngày 18/12/2022 thì xuất viện. Bị cáo L bị bầm tím, trầy xước ở tai phải.

Ngày 22/12/2022, bà Trần Thị H1 có đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự, yêu cầu xử lý Nguyễn Ngọc L theo quy định của pháp luật.

Tại bản Kết luận giám định pháp y về tổn thương cơ thể số 11-23/TgT ngày 12/01/2023 của Trung tâm G1 thuộc Sở Y tế tỉnh T kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể bà Trần Thị H1 như sau:

1. Dấu hiệu chính qua giám định: Chạm thương phần mềm vùng thái dương phải để lại vết biến đổi sắc tố da nhỏ: 0,5%. Chạm thương phần mềm vùng đầu, mặt, vai, ngực đã lành, không để lại dấu vết, không ảnh hưởng chức năng: 0%. Chấn thương sọ não - tụ máu dưới màng cứng lều tiểu não trái điều trị nội khoa, hiện còn suy nhược: 15%.

2. Tỷ lệ tổn thương cơ thể hiện tại là 15% (mười lăm phần trăm).

3. Vật gây, cơ chế hình thành dấu vết: Tổn thương vùng đầu - mặt và thân thể do vật tày tác động theo nhiều chiều hướng khác nhau.

Tại bản Kết luận giám định pháp y về tổn thương cơ thể số 58-23/TgT ngày 17/02/2023 của Trung tâm G1 thuộc Sở Y tế tỉnh T kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể của Nguyễn Ngọc L như sau:

1. Dấu hiệu chính qua giám định: Tổn thương xây xát bầm tím ở vành tai phải đã lành, hiện không còn dấu vết: 0%.

2. Tỷ lệ tổn thương cơ thể hiện tại là 0% (không phần trăm).

3. Vật gây, cơ chế hình thành dấu vết: Tổn thương vành tai phải phù hợp do vật tày tác động.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Trần Thị H1 yêu cầu bị cáo Nguyễn Ngọc L phải bồi thường thiệt hại với tổng số tiền là 76.552.066 đồng (trong đó: chi phí

cho việc cứu chữa là 21.302.066 đồng; chi phí bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe là 6.000.000 đồng; thu nhập bị mất do điều trị thương tích 20 ngày tại bệnh viện là 7.000.000 đồng; thu nhập thực tế bị mất của chị **Lê Thị Phương G** (con bà **H1**) do phải chăm sóc bà **H1** 20 ngày nằm viện là 5.000.000 đồng; tiền bù đắp tổn thất tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm bằng 25 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định là 37.250.000 đồng). Tại phiên tòa, bà **H1** rút một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường khoản tiền tiền thu nhập thực tế bị mất của chị **Lê Thị Phương G** (con bà **H1**) do phải chăm sóc bà **H1** 20 ngày nằm viện là 5.000.000 đồng.

Bị cáo đồng ý bồi thường một phần thiệt hại với số tiền 27.265.345 đồng, cụ thể: Chi phí cứu chữa: 18.677.845 đồng. Chi phí phục hồi sức khỏe: 1.600.000 đồng, thu nhập thực tế của bà **H1** bị mất khi nằm viện: 1.400.000 đồng; khoản tiền bù đắp tổn thất tinh thần: 5.587.500 đồng.

Bị cáo và bị hại không thỏa thuận được về số tiền phải bồi thường, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo **L** tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại cho bà **Trần Thị H1**, hiện đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện P L tạm giữ.

Tại bản Cáo trạng số 45/CT-VKSPL ngày 13/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P L đã truy tố **Nguyễn Ngọc L** về tội "Cố ý gây thương tích" theo khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/8/2023, Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện P L đã xét hành vi bị cáo **Nguyễn Ngọc L** gây thương tích cho bị hại **Trần Thị H1** 15%, giữa bị cáo và bị hại không có mâu thuẫn gì, chỉ vì nguyên cơ nhỏ nhặt nhưng bị cáo đã dùng vũ lực gây thương tích cho bị hại, hành vi của bị cáo thể hiện sự hung hăng, xem thường pháp luật, xem thường sức khỏe của người khác được pháp luật bảo vệ nên đã phạm vào tình tiết định khung "Có tính chất côn đồ" theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự. Với hậu quả nêu trên thì hành vi của bị cáo phạm vào điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự. Trên cơ sở đó, Tòa án nhân dân huyện P L đã quyết định trả hồ sơ vụ án đối với bị cáo **Nguyễn Ngọc L** cho Viện kiểm sát nhân dân huyện P L để truy tố bị cáo với tình tiết định khung "Có tính chất côn đồ" theo quy định tại điểm i khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

Tại Văn bản số: 43/VKS-HS ngày 31/8/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện P L xác định bị cáo **L** không phạm vào tình tiết tăng nặng định khung "Có tính chất côn đồ" theo điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự và giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo theo bản Cáo trạng số 45/CT-VKSPL ngày 13/6/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P L.

Tại Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2023/QĐXXST-HS ngày 06/9/2023, Tòa án nhân dân huyện P L đã quyết định việc bị cáo có thể bị xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2023/HS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P L đã quyết định: Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; các điểm

b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc L** 10 (Mười) tháng tù; thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30/9/2023, bị cáo **Nguyễn Ngọc L** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với hai nội dung: “(1) Sửa bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự 2015. Căn cứ cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015 để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo; (2) đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại mức bồi thường mà bị cáo phải bồi thường cho bị hại nhằm phù hợp với quy định của pháp luật”. Kèm theo đơn kháng cáo bị cáo đã nộp các tài liệu của **Phòng khám M1** - 592 **Nguyễn Hữu T, Khu Ê, C, Đà Nẵng**; các hình ảnh tự chụp; Quyết định số 62/QĐ ngày 26/02/2002 của **Bộ Chỉ huy biên phòng tỉnh T** về việc cho quân nhân xuất ngũ.

Quá trình thụ lý vụ án tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp thêm các tài liệu: Đơn xin xác nhận về việc cha của bị cáo và em ruột bị cáo đều bị nhiễm chất độc da cam (có xác nhận của **UBND thị trấn L**); Đơn đề nghị giám định lại thương tật (bị cáo gửi nhiều đơn cho Viện kiểm sát và Tòa án để xin hoãn các phiên tòa phúc thẩm), bản sao Giấy khai sinh **Nguyễn Trần Minh Đ** (con của bị cáo); Đơn xin xác nhận về sự việc xảy ra ngày 07/02/2022 đã xảy ra mâu thuẫn tranh chấp đất đai giữa gia đình **Nguyễn Ngọc L** và gia đình bà **Trần Thị H1** (kèm theo các hình ảnh); Đơn tố cáo đề ngày 14/11/2023; Đơn đề nghị điều tra bổ sung tình tiết mới của vụ án, bị cáo cho rằng Bản kết luận giám định pháp y về tổn thương cơ thể số 58-23 TGT ngày 17/02/2023 của **Trung tâm giám định y khoa - pháp y tỉnh G1** ngày 17/02/2023 là còn thiếu sót, chưa đúng sự thật khách quan, bị cáo đề nghị được giám định lại. Trước khi Hội đồng xét xử tuyên án, ngày 20/3/2024 bị cáo có nộp thêm 03 tài liệu gồm: Đơn xin xác nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự được bộ đội biên phòng tặng danh hiệu chiến sĩ giỏi; Đơn xin xác nhận tham gia lực lượng dự bị động viên; Đơn xin xác nhận được tặng Kỷ niệm chương Hội cựu chiến binh.

Ngày 03/10/2023, người bị hại là bà **Trần Thị H1** có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc bị cáo **Nguyễn Ngọc L** phải bồi thường thiệt hại bị cáo đã gây ra với số tiền 71.552.066 đồng. Kèm theo đơn kháng cáo, người bị hại không nộp kèm theo tài liệu, chứng cứ nào khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo **Nguyễn Ngọc L** vẫn giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo.

Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Ngọc L** trình bày bản bào chữa với nội dung: Về trách nhiệm hình sự đề nghị Hội đồng xét xử xác định bị cáo **Nguyễn Ngọc L** thực hiện hành vi phạm tội “Không có tính chất côn đồ”. Tuyên bị cáo **L** phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại khoản 1 Điều 134, Bộ luật hình

sự 2015 là phù hợp và cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án trong giai đoạn phúc thẩm bị cáo nhiều lần đề nghị Tòa án xem xét, giám định lại thương tật. Về trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà **H1** buộc bị cáo phải bồi thường cho bà **H1** số tiền 44.152.000 đồng là chưa phù hợp với quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho bị hại là 27.564.345 đồng, quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã nộp tại Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an huyện P** số tiền là 10.000.000 đồng để bồi thường, khắc phục hậu quả. Do đó, số tiền bị cáo phải bồi thường cho bị hại còn lại là 17.564.345 đồng.

Người bị hại bà **Trần Thị H1** vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bị cáo và bị hại đều được làm trong thời hạn kháng cáo, đúng chủ thể theo quy định tại Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung đơn kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc L** xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo; bị hại **Trần Thị H1** đề nghị buộc bị cáo phải bồi thường số tiền 71.552.066 đồng. Xét thấy, Bản án hình sự sơ thẩm 59/2023/HS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P L đã áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc L** 10 (Mười) tháng tù là phù hợp. Quan điểm của Viện kiểm sát xác định Tòa án nhân dân huyện P L xác định bị cáo phạm tội với tình tiết “Có tính chất côn đồ” là có căn cứ pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Đối với kháng cáo của người bị hại về phần bồi thường dân sự, thấy rằng Tòa án nhân dân huyện P L đã xét xử có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự để tuyên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và bị hại, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm 59/2023/HS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P L, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đối với phần dân sự do bị cáo đã nộp 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, nên cần trừ số tiền này vào tổng số tiền bị cáo phải bồi thường và tính lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật. Về án phí đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bị cáo **Nguyễn Ngọc L** trình bày lời nói sau cùng: Bị cáo xin lỗi nhiều người và các cơ quan tố tụng vì hành vi bột phát của bị cáo, xin lỗi người bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo phạm tội không có tính chất côn đồ, do tinh thần bị kích động mạnh, để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Nguyễn Ngọc L** khai và thừa nhận toàn bộ hành vi gây thương tích đối với bị hại **Trần Thị H1**, bị cáo thừa nhận việc truy tố, xét xử về tội danh “Cố ý gây thương tích” là đúng quy định của pháp luật, không oan, sai; phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ để xác định:

Khoảng 09 giờ 00 phút ngày 15/12/2022, tại **tổ dân phố H, thị trấn L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế**, khi nghe bà **Trần Thị H1** có lời nói xúc phạm đến danh dự nhân phẩm mẹ bị cáo là bà **Phạm Thị N**, bị cáo **Nguyễn Ngọc L** đã có hành vi dùng tay đánh nhiều cái (bị cáo chỉ thừa nhận đánh 03 cái) vào vùng má, thái dương trái-phải của bà **H1**, làm bà **H1** ngã xuống nền đất đá gồ ghề, bị thương tích điều trị tại **Bệnh viện H, thành phố Đà Nẵng** và đã được Trung tâm giám định Y khoa - Pháp y thuộc **Sở Y tế tỉnh T** giám định kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể của bà **H1** là 15%.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án nhân dân huyện P L đã kết án bị cáo **Nguyễn Ngọc L** về tội: “Cố ý gây thương tích” quy định tại Điều 134 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Xét kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc L** và bị hại bà **Trần Thị H1**, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Đối với kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc L** đề nghị: Sửa bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự 2015. Căn cứ cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 để giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo, thấy rằng:

Bị cáo **Nguyễn Ngọc L** là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ sức khỏe của người khác là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, chỉ vì mâu thuẫn, cãi vã giữa mẹ bị cáo với bị hại, bị hại không có hành vi dùng vũ lực hay tấn công bị cáo, nhưng bị cáo đã có hành vi dùng vũ lực gây thương tích cho bị hại tỉ lệ 15%, bị cáo thực hiện hành vi với lỗi cố ý, thể hiện ý thức coi thường pháp luật. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm sức khỏe của người khác, ảnh hưởng đến trật tự, trị an tại địa phương. Tòa án nhân dân huyện P L xác định tuy giữa gia đình bị cáo và gia đình bị hại có mâu thuẫn về đất đai nhưng đây không phải là lý do để bị cáo đánh bị hại; trong khi giữa bị cáo **L** và bị hại là bà **H1** không hề có mâu thuẫn gì, chỉ vì nguyên cớ nhỏ nhặt, xem thường pháp luật mà bị cáo đã dùng vũ lực gây thương tích cho bà **H1**, hành vi của bị cáo được xác định đã phạm vào tình tiết “Có tính chất côn đồ” theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 134 của Bộ luật Hình sự, đã gây ra hậu quả thương tích cho bà **H1** là 15%. Do đó, bị cáo phạm vào tình tiết định khung tại điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tòa án nhân dân huyện P L đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng để xét xử bị cáo theo điểm i khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 134 của Bộ luật Hình sự là có

căn cứ pháp luật; đồng thời, đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đối với việc bị cáo trình bày có thời gian phục vụ trong quân đội, sau khi xuất ngũ tham gia Hội cựu chiến binh, lực lượng dự bị động viên tại địa phương và được khen thưởng. Xét thấy, Tòa án nhân dân huyện P L đã xem xét, áp dụng thêm Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo mức hình phạt 10 (M) tháng tù, dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị cáo bị xét xử, là đã xem xét đầy đủ tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả bị cáo gây ra, đã xem xét giảm nhẹ và khoan hồng cho bị cáo. Với tính chất nguy hiểm cho xã hội về hành vi của bị cáo, việc cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội là cần thiết. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo của bị cáo **Nguyễn Ngọc L.**

[2.2] Đối với nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại mức bồi thường mà bị cáo phải bồi thường cho bị hại nhằm phù hợp với quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án nhân dân huyện P L đã căn cứ Điều 584 và Điều 590 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo **Nguyễn Ngọc L** phải bồi thường cho bị hại bà **Trần Thị H1** tổng cộng là 44.152.066 đồng, gồm các khoản:

- Chi phí cho việc cứu chữa là 21.302.066 đồng;
- Chi phí bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe là 4.000.000 đồng;
- Thu nhập bị mất do điều trị thương tích là 3.850.000 đồng;
- Tiền bù đắp tổn thất tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm là 15.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án nhân dân huyện P L đã giải quyết vấn đề dân sự như trên là có căn cứ pháp luật, phù hợp với các chi phí thiệt hại về sức khỏe của người bị hại. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị cáo **Nguyễn Ngọc L.**

[2.3] Xét kháng cáo tăng mức bồi thường thiệt hại của bị hại **Trần Thị H1**, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị hại là bà **Trần Thị H1** đã được Hội đồng xét xử giải thích cụ thể các khoản chi phí bà được quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật và đã được Tòa án nhân dân huyện P L xét xử. Tuy nhiên, bà **H1** không xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ mới để làm căn cứ xem xét tăng mức bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của bà với số tiền là 71.552.066 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị hại là bà **Trần Thị H1** như đã phân tích đối với nội dung kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc L** ([2.2]).

Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm bị cáo đã nộp số tiền 10.000.000 đồng để bồi thường cho bị hại, hiện đang được tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P L. Do vậy, cần khấu trừ khoản tiền này (10.000.000 đồng) vào số tiền bồi thường cho bị hại được chấp nhận là 44.152.066 đồng và buộc bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại cho bị hại (44.152.066 đồng – 10.000.000 đồng = 34.152.066 đồng), đồng thời xác định lại phần án phí dân sự sơ thẩm trong bản án sơ thẩm bị cáo phải chịu cho đúng theo quy định của pháp luật. Đối với bị hại bà

Trần Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được Hội đồng xét xử chấp nhận (71.552.066 đồng – 44.152.066 đồng = 27.400.000 đồng).

Đối với yêu cầu giám định lại của bị cáo **Nguyễn Ngọc L**, Hội đồng xét xử xét thấy tại cấp sơ thẩm sau khi được thông báo Bản kết luận giám định pháp y về tổn thương cơ thể số 58-23/TGT ngày 17/02/2023 của **Trung tâm giám định y khoa - pháp y tỉnh G1** thì bị cáo **L** không có yêu cầu hoặc khiếu nại về kết quả giám định. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét đối với yêu cầu này của bị cáo **L** và người bào chữa cho bị cáo.

Từ những nội dung trên ([2.1], [2.2], [2.3]), Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc L** và bản bào chữa của người bào chữa cho bị cáo; không chấp nhận kháng cáo của người bị hại là bà **Trần Thị H1**. Do vậy, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại phiên tòa.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Bị cáo và bị hại chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Nguyễn Ngọc L** và bị hại **Trần Thị H1**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 59/2023/HS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện P L, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Áp dụng điểm i khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 134; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc L**: 10 (Mười) tháng tù; thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, 590 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Buộc bị cáo **Nguyễn Ngọc L** phải bồi thường cho bị hại **Trần Thị H1** số tiền còn lại là 34.152.066 đồng; cùng với số tiền trước đó bị cáo đã nộp 10.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P L, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; áp dụng Điều 23, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo **Nguyễn Ngọc L** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) và 1.707.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị hại **Trần Thị H1** phải chịu 1.352.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TT Huế;
- PV06 CA tỉnh TT Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh TT Huế;
- TAND huyện P L;
- VKSND huyện P L;
- Cơ quan THAHS Công an huyện P L;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện P L;
- Chi cục THADS huyện P L;
- Bị cáo L;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa Hình sự;
Phòng KTNV & THA hình sự; Tổ Hành chính-
Tư pháp

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú